

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HOÀ BÌNH

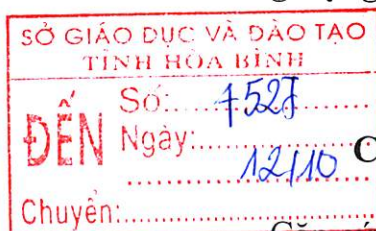
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **2336**/QĐ-UBND

Hoà Bình, ngày **10** tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ
ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước trên địa bàn
tỉnh Hòa Bình năm 2018**



CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 15/4/2015 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2342/QĐ-BTTTT ngày 18/12/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Phương pháp đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2392/QĐ-BTTTT ngày 25/12/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ Chính quyền điện tử cấp xã và cấp huyện;

Căn cứ Quyết định 2164/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc ban hành Quy định đánh giá mức độ ứng dụng Công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước tỉnh Hòa Bình;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 116/STTTT-CNTT ngày 03/10/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ Chính quyền điện tử của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Hòa Bình năm 2018.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh VPUBND tỉnh;
- Lưu VT, KGVX.(Vu.55^b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Chương

**BỘ TIÊU CHÍ VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ
MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỦA CÁC CƠ QUAN
NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HOÀ BÌNH NĂM 2018**
*(Kèm theo Quyết định số: 2336/QĐ-UBND ngày 10/10/2018
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Đối tượng đánh giá, xếp hạng

Bộ tiêu chí này áp dụng đối với các Sở, Ban, ngành, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (gọi chung là các cơ quan nhà nước cấp Sở); Ủy ban nhân dân (UBND) các huyện, thành phố (gọi chung là các cơ quan nhà nước cấp huyện) và Ủy ban nhân dân các xã/phường (gọi chung là cấp xã).

Điều 2. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

- Việc đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động các cơ quan nhà nước của tỉnh; từng bước xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Hòa Bình.

- Giúp UBND tỉnh, Ban chỉ đạo Ứng dụng CNTT tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị theo dõi, phát hiện chỉ đạo khắc phục những tồn tại, hạn chế trong việc ứng dụng CNTT phục vụ công tác quản lý và điều hành.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong ứng dụng CNTT nhằm tạo tiền đề cho việc xây dựng các cơ quan điển hình, cá nhân tiêu biểu trong việc ứng dụng CNTT, góp phần thúc đẩy cải cách hành chính.

2. Yêu cầu

- Việc đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT của cơ quan nhà nước phải bảo đảm tính khoa học, công khai, khách quan, minh bạch, phản ánh đúng thực trạng ứng dụng CNTT của cơ quan nhà nước tại thời điểm đánh giá.

- Cho phép cơ quan nhà nước có thể tự đánh giá và đối chiếu với kết quả đánh giá của UBND tỉnh thông qua việc công khai phương pháp đánh giá, cách tính điểm đối với các nội dung đánh giá.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Nội dung tiêu chí đánh giá

Nội dung tiêu chí đánh giá, xếp loại mức độ ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước cấp Sở, cấp huyện và cấp xã gồm các nhóm tiêu chí sau:

1. Đánh giá điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử, bao gồm 3 nhóm tiêu chí:

- a) Nhóm tiêu chí đánh giá cơ sở hạ tầng thông tin;
- b) Nhóm tiêu chí đánh giá nhân lực CNTT;
- c) Nhóm tiêu chí đánh giá môi trường chính sách về ứng dụng CNTT.

2. Đánh giá kết quả Chính quyền điện tử, bao gồm 2 nhóm tiêu chí:

- a) Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ hiện diện (tính minh bạch);
- b) Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ tương tác;

(Chi tiết Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp Sở, Ban, ngành được quy định tại Phụ lục 1; các cơ quan nhà nước cấp Huyện được quy định tại Phụ lục II; các cơ quan nhà nước cấp xã được quy định tại Phụ lục III).

Điều 4. Trình tự thực hiện đánh giá, xếp hạng

1. Hàng năm Sở Thông tin và Truyền thông (Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo ứng dụng CNTT tỉnh) gửi Văn bản và phiếu khảo sát, yêu cầu các đơn vị được đánh giá cung cấp số liệu về tình hình ứng dụng CNTT xây dựng Chính quyền điện tử của đơn vị.

2. Các cơ quan, đơn vị rà soát, thu thập và điền số liệu vào mẫu phiếu khảo sát kèm theo các tài liệu kiểm chứng và gửi về Sở Thông tin và Truyền thông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày phát hành Văn bản.

3. Trên cơ sở báo cáo của các cơ quan, đơn vị Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện việc thẩm tra, xác minh số liệu.

4. Sau khi có kết quả thẩm tra, xác minh Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp số liệu đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử của các cơ quan, đơn vị và trình UBND tỉnh duyệt và công bố kết quả.

Điều 5. Phương pháp đánh giá, xếp hạng

Việc đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT của cơ quan nhà nước được thực hiện bằng phương pháp chấm điểm đối với các tiêu chí, quy định tại Khoản 1, 2 Điều 3 Bộ tiêu chí này. Điểm đánh giá sau đó sẽ được sử dụng để xếp hạng, công bố mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan, đơn vị.

Điều 6. Xếp loại mức độ Chính quyền điện tử

1. Việc xếp loại mức độ ứng dụng CNTT của cơ quan nhà nước được thực hiện căn cứ vào điểm ứng dụng CNTT của từng cơ quan, đơn vị đạt được để đánh

giá, xếp loại theo thứ tự từ cao xuống thấp và xác định mức độ Tốt, Khá, Trung bình và Yếu.

2. Thực hiện xếp loại mức độ ứng dụng CNTT theo 3 nhóm cơ quan

Việc xếp loại mức độ ứng dụng CNTT của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Hòa Bình được thực hiện theo 2 nhóm cơ quan:

- Nhóm 1: Xếp loại mức độ ứng dụng CNTT các cơ quan nhà nước cấp Sở.
- Nhóm 2: Xếp loại mức độ ứng dụng CNTT các cơ quan nhà nước cấp huyện.
- Nhóm 3: Xếp loại mức độ ứng dụng CNTT các cơ quan nhà nước cấp xã.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 7. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị

1. Thực hiện cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các số liệu và tài liệu kiểm chứng về mức độ ứng dụng CNTT của cơ quan, đơn vị.
2. Tạo điều kiện để Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện việc thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo.
3. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả đánh giá, xếp loại mức độ ứng dụng CNTT của đơn vị mình.

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện việc đánh giá, xếp loại mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh định kỳ hàng năm; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện.
2. Xây dựng, hiệu chỉnh, trình bổ sung, sửa đổi các tiêu chí đánh giá về ứng dụng CNTT phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu của từng năm, từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nâng cao hiệu quả công tác quản lý và điều hành của các cơ quan nhà nước tỉnh Hòa Bình.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung tiêu chí

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung tiêu chí cho phù hợp với điều kiện tình hình thực tế. 

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Chương

PHỤ LỤC I
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2018
(Dành cho khối Sở, Ban, ngành)
(Ban hành kèm theo Quyết định số: ~~2336~~ QĐ-UBND ngày 10/10/2018
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

I. Tên cơ quan, đơn vị:

II. Chi tiết Bộ tiêu chí và thang điểm:

1. Nhóm tiêu chí đánh giá Điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử

TT	TIÊU CHÍ/NỘI DUNG KHẢO SÁT	Kết quả khảo sát	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN				11
1	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ, công chức của đơn vị		Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	2
	<i>Tổng số cán bộ, công chức của đơn vị</i>				
	<i>Số lượng cán bộ, công chức được trang bị máy tính</i>				
2	Kết nối mạng tại cơ quan, đơn vị				
2.1	Kết nối mạng LAN		Có	2	2
			Không	0	
2.2	Kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng		Có	2	2
			Không	0	
3	Tỷ lệ máy tính được cài đặt phần mềm diệt Virus				
3.1	Tỷ lệ máy tính được cài đặt phần mềm diệt Virus bản quyền		Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	2
3.2	Tỷ lệ máy tính được cài đặt phần mềm diệt Virus miễn phí		Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
4	Hệ thống bảo mật cho hệ thống mạng LAN		Có	2	2
			Không	0	
II	CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CNTT				4
5	Cán bộ phụ trách hoặc kiêm nhiệm CNTT của đơn vị		Có	2	2
			Không	0	
6	Số lượt cán bộ chuyên trách CNTT được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm		≥ 1	2	2
			0	0	
III	CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH				20
7	Thành lập Ban chỉ đạo CNTT tại đơn vị		Có	2	2
			Không	0	
8	Ban hành kế hoạch CNTT năm		Có	2	2
			Không	0	

9	Quy chế quản lý và sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ		Có	2	2
			Không	0	
10	Ban hành kế hoạch/ văn bản chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến, quán triệt văn bản của tỉnh về chính sách và ứng dụng, phát triển CNTT		Có	2	2
			Không	0	
11	Ban hành văn bản quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số,...trong nội bộ cấp huyện.		Có	2	2
			Không	0	
12	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Trang TTĐT, quy định về quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên Trang TTĐT		Có	2	2
			Không	0	
13	Ban hành các văn bản gắn kết giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính		Có	2	2
			Không	0	
14	Thực hiện việc gửi các báo cáo về ứng dụng CNTT của cơ quan đơn vị		Có	2	2
			Không	0	
15	Các văn bản khác liên quan đến ứng dụng CNTT		Có	2	2
			Không	0	
16	Ngân sách chi CNTT trong năm tại cơ quan đơn vị		Có	2	2
			Không	0	

2. Các nhóm tiêu chí đánh giá kết quả Chính quyền điện tử đạt được

TT	TIÊU CHÍ/NỘI DUNG KHẢO SÁT	Kết quả khảo sát	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HIỆN DIỆN (tính minh bạch)				28
Chuyên mục Giới thiệu chung					
1	Thông tin giới thiệu: thông tin giới thiệu chung (sơ đồ cơ cấu tổ chức; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng phòng ban thuộc Sở, ban, ngành)		Đầy đủ	1	1
			Không đầy đủ	0.5	
			Không đăng tải	0	
2	Thông tin về lãnh đạo trong cơ quan và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc (Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm)		Đầy đủ	1	1
			Không đầy đủ	0.5	
			Không đăng tải	0	
3	Thông tin giao dịch chính thức (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và		Đầy đủ	1	1
			Không đầy đủ	0.5	

	<i>các đơn vị trực thuộc)</i>		Không đăng tải	0	
4	Thông tin giới thiệu: Thông tin chính thức của từng đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức có thẩm quyền (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức)		Đầy đủ	1	1
			Không đầy đủ	0.5	
			Không đăng tải	0	
Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành					
5	Ý kiến chỉ đạo điều hành của thủ trưởng cơ quan		Đầy đủ	1	1
			Không đầy đủ	0.5	
			Không đăng tải	0	
6	Ý kiến xử lý, phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức, cá nhân		Đầy đủ	1	1
			Không đầy đủ	0.5	
			Không đăng tải	0	
7	Thông tin về khen thưởng, xử phạt đối với các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trên địa bàn		Đầy đủ	1	1
			Không đầy đủ	0.5	
			Không đăng tải	0	
8	Lịch làm việc của Lãnh đạo cơ quan		Đầy đủ	1	1
			Không đầy đủ	0.5	
			Không đăng tải	0	
Chuyên mục Thông tin tuyên truyền					
9	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung		Đầy đủ	1	1
			Không đầy đủ	0.5	
			Không đăng tải	0	
10	Tuyên truyền về chế độ, chính sách đối với lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan		Đầy đủ	1	1
			Không đầy đủ	0.5	
			Không đăng tải	0	
11	Tuyên truyền về chế độ, chính sách người lao động		Đầy đủ	1	1
			Không đầy đủ	0.5	
			Không đăng tải	0	
12	Số bài tuyên truyền về chế độ, chính sách xã hội		Đầy đủ	1	1
			Không đầy đủ	0.5	
			Không đăng tải	0	
Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn					
13	Thông tin Quy hoạch/ chiến lược/ kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực		Có	1	1
			Không	0	
Chuyên mục Văn bản QPPL					
14	Danh sách VB QPPL do địa phương ban hành (Số ký hiệu, trích yếu, ngày ban hành, cơ quan ban hành, file đính kèm)		Đầy đủ	1	1
			Không đầy đủ	0	

15	Liên kết CSDL văn bản QPPL cấp tỉnh và trung ương		Đầy đủ	1	1
			Không đầy đủ	0	
Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư					
16	Danh sách các sự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đang triển khai, các dự án đã hoàn tất		Cập nhật trong vòng 12 tháng		1
			Không cập nhật trong vòng 12 tháng		
			Không cung cấp		
17	Mỗi dự án cần các thông tin gồm: tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực chuyên môn, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, loại hình tài trợ, nhà tài trợ, tình trạng dự án		Cập nhật trong vòng 12 tháng		1
			Không cập nhật trong vòng 12 tháng		
			Không cung cấp		
Chuyên mục dịch vụ công trực tuyến					
18	Thông tin danh mục các dịch vụ hành chính công và các dịch vụ công trực tuyến đang thực hiện		Đầy đủ	2	2
			Không đầy đủ	0	
19	Với mỗi dịch vụ hành chính công hoặc DVC trực tuyến nêu rõ quy trình, thủ tục, hồ sơ, nơi tiếp nhận, tên và thông tin giao dịch của người trực tiếp xử lý hồ sơ, thời hạn, lệ phí...		Đầy đủ	2	2
			Không đầy đủ	1	
			Không đăng tải	0	
20	Cung cấp đầy đủ thông tin về: tổng số dịch vụ hành chính công (TTHC), số lượng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) tại mỗi mức độ		Đầy đủ	2	2
			Không đầy đủ	1	
			Không đăng tải	0	
Chuyên mục Chương trình, đề tài NCKH					
21	Thông tin Chương trình, đề tài khoa học hàng năm (mã số, Tên, cấp quản lý, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện,..)		Cập nhật kịp thời, đầy đủ danh sách và thông tin	1	1
			Thiếu hoặc không có	0	
22	Kết quả các chương trình, đề tài sau khi nghiệm thu và đưa vào ứng dụng (báo cáo tổng hợp, kết quả áp dụng)		Cập nhật kịp thời, đầy đủ danh sách và thông tin	1	1
			Thiếu hoặc không có	0	
Chuyên mục Thống kê, báo cáo					
23	Báo cáo Kinh tế xã hội hàng quý		4	1	1
			2 đến 3	0.5	

			0-1	0	
24	Báo cáo Kinh tế xã hội năm		Có	1	1
			Không	0	
25	Chuyên mục Ý kiến góp ý/ Hỏi đáp		Có	1	1
			Không	0	
II	MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC				37
Ứng dụng phần mềm nội bộ phục vụ quản lý hồ sơ công việc và điều hành tác nghiệp (Hệ thống quản lý văn bản và điều hành – QLVB&ĐH)					
1	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước hoàn toàn dưới dạng điện tử		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	3
	Số lượng bản văn bản của đơn vị được thực hiện hoàn toàn dưới dạng điện tử				
	Tổng số văn bản của đơn vị (bao gồm văn bản đến và văn bản đi)				
2	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trên phần mềm QLVB&ĐH/ tổng số văn bản của đơn vị		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	3
	Số lượng bản văn bản đến được số hóa và quản lý trên phần mềm QLVB&ĐH				
	Tổng số văn bản đến của đơn vị				
3	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trên phần mềm QLVB&ĐH/ Tổng số bản văn bản đi của đơn vị		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	3
	Số lượng văn bản đi được số hóa trên phần mềm QLVB&ĐH				
	Tổng số văn bản đi của đơn vị				
4	Tỷ lệ văn bản đi được Lãnh đạo xét duyệt trên phần mềm QLVB&ĐH/ Tổng số văn bản đi của đơn vị		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	3
	Số lượng văn bản đi được Lãnh đạo xét duyệt trong Hệ thống QLVB&ĐH				
	Tổng số văn bản đi của đơn vị				
5	Tỷ lệ văn bản đến được Lãnh đạo xét duyệt trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số văn bản đi của đơn vị		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	3
	Số lượng văn bản đến được Lãnh đạo xét duyệt trong Hệ thống QLVB&ĐH				
	Tổng số văn bản đi của đơn vị				
Ứng dụng chữ ký số					
6	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/ Tổng số bản văn bản đi của đơn vị		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	3

	Số lượng văn bản đi được ký số bằng chữ ký số cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng				
	Tổng số bản văn bản đi của đơn vị				
7	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/Tổng số bản văn bản đi của đơn vị		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	3
	Số lượng văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng				
	Tổng số bản văn bản đi của đơn vị				
Ứng dụng thư điện tử					
8	Tỷ lệ cán bộ công chức được cấp hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước/Tổng số cán bộ công chức cơ quan, đơn vị		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	2
	Số lượng cán bộ công chức được cấp hộp thư điện tử				
	Tổng số cán bộ công chức cơ quan, đơn vị				
9	Tỷ lệ cán bộ công chức thường xuyên sử dụng thư điện tử chuyên dùng để gửi/nhận văn bản phục vụ công vụ		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	2
	Số lượng cán bộ công chức thường xuyên sử dụng thư điện tử chuyên dùng để gửi/nhận văn bản phục vụ công vụ				
	Tổng số cán bộ công chức cơ quan, đơn vị				
Phần mềm quản lý quá trình giải quyết TTHC (phần mềm một cửa/ TTHCC)					
10	Ứng dụng phần mềm một cửa hoặc phần mềm quản lý, vận hành Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả		Có	3	3
			Không	0	
11	Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm / Tổng số TTHC của đơn vị		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	3
	Số lượng TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm tại đơn vị				
	Tổng số TTHC của đơn vị				
12	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong phần mềm 1 cửa/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý và có hạn thụ lý trong năm		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	3

	Số lượng hồ sơ được tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong phần mềm 1 của				
	Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý và có hạn thụ lý trong năm				
Ứng dụng các phần mềm nội bộ cơ bản					
13	Phần mềm quản lý kế toán - tài chính		Có	1	1
			Không	0	
14	Phần mềm quản lý tài sản công		Có	1	1
			Không	0	
15	Phần mềm quản lý cán bộ công chức		Có	1	1
			Không	0	
	TỔNG CỘNG				100

(Ghi chú: Điền số liệu cụ thể vào cột "Kết quả khảo sát").

Xin vui lòng cho biết:

- Họ và tên người kê khai:
- Bộ phận công tác:
- Chức vụ:
- Điện thoại liên lạc:
- E-mail:

Người kê khai
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC II
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CNTT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2018
(Dành cho Ủy ban nhân dân các huyện, TP)
(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~2336~~ /QĐ-UBND ngày 10/10/2018
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

I. Tên cơ quan, đơn vị:

II. Chi tiết Bộ tiêu chí và thang điểm:

1. Nhóm tiêu chí đánh giá Điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử

TT	TIÊU CHÍ/NỘI DUNG KHẢO SÁT	Kết quả khảo sát	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN				25
1	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ, công chức cấp huyện		Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
	Tổng số cán bộ, công chức cấp huyện				
	Số lượng cán bộ, công chức được trang bị máy tính				
2	Kết nối mạng tại UBND cấp huyện				
2.1	Kết nối mạng LAN		Có	1	1
			Không	0	
2.2	Kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng		Có	1	1
			Không	0	
3	Tỷ lệ máy tính được cài đặt phần mềm diệt Virus				
3.1	Tỷ lệ máy tính được cài đặt phần mềm diệt Virus bản quyền		Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
3.2	Tỷ lệ máy tính được cài đặt phần mềm diệt Virus miễn phí		Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
4	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại		Có	1	1
			Không	0	
5	Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của Lãnh đạo cấp huyện		Có	1	1
			Không	0	
6	Hệ thống Camera giám sát an ninh (cả một cửa/ trung tâm HCC và các vị trí xung yếu thuộc trụ sở)		Có	1	1
			Không	0	
7	Hệ thống chống sét lan truyền bảo vệ mạng LAN		Có	1	1
			Không	0	
8	Hệ thống bảo mật/giám sát bảo vệ mạng LAN		Có	1	1
			Không	0	

9	Phòng họp trực tuyến		Có	1	1
			Không	0	
10	Màn hình tra cứu TTHC phục vụ người dân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm HCC		Có	1	1
			Không	0	
11	Đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm HCC		Có	1	1
			Không	0	
12	Kiosk cấp số thứ tự tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm HCC		Có	1	1
			Không	0	
13	Số máy Scan đang sử dụng tại UBND cấp huyện		≥ 1	1	1
			Không	0	
14	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc cấp huyện có kết nối Internet băng rộng hoặc đường truyền riêng leased line/Tổng số đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện		$\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ\%} \times \text{Điểm tối đa}$	$\text{Tỷ lệ \%} \times \text{Điểm tối đa}$	1
	Số lượng đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện có kết nối Internet băng rộng hoặc đường truyền riêng leased line				
	Tổng số đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện				
15	Tỷ lệ máy tính/cán bộ công chức cấp xã		$\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ\%} \times \text{Điểm tối đa}$	$\text{Tỷ lệ \%} \times \text{Điểm tối đa}$	1
	Tổng số cán bộ, công chức cấp xã				
	Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được trang bị máy tính				
16	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng LAN		$\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ\%} \times \text{Điểm tối đa}$	$\text{Tỷ lệ \%} \times \text{Điểm tối đa}$	1
	Tổng số xã, phường, thị trấn				
	Số lượng UBND cấp xã kết nối mạng LAN				
17	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Internet băng rộng xDSL/FTTH / Tổng số xã, phường, thị trấn		$\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ\%} \times \text{Điểm tối đa}$	$\text{Tỷ lệ \%} \times \text{Điểm tối đa}$	1
	Số lượng UBND cấp xã kết nối mạng Internet băng rộng xDSL/FTTH				
18	Tổng số xã, phường, thị trấn				1
	Tỷ lệ UBND cấp xã có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại / Tổng số UBND cấp xã		$\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ\%} \times \text{Điểm tối đa}$	$\text{Tỷ lệ \%} \times \text{Điểm tối đa}$	

	Số lượng UBND cấp xã có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại hoặc Trung tâm HCC				
	Tổng số xã, phường, thị trấn				
19	Tỷ lệ UBND cấp xã có màn hình tra cứu TTHC		Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
	Số lượng UBND cấp xã có màn hình tra cứu TTHC				
20	Tỷ lệ UBND cấp xã có đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC		Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
	Số lượng UBND cấp xã có đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC				
21	Tỷ lệ UBND cấp xã có máy Scan		Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
	Số lượng UBND cấp xã có máy Scan				
22	Tỷ lệ điểm BĐVH xã có kết nối Internet		Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa		1
	Tổng số điểm BĐVH xã				
	Số lượng điểm BĐVH xã có kết nối Internet				
23	Tỷ lệ điểm BĐVH xã có đại lý Internet		Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
	Số lượng điểm BĐVH xã có đại lý Internet				
II	CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CNTT				11
24	Tỷ lệ trường tiểu học có giảng dạy môn tin học		Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
	Tổng số trường tiểu học				
	Số lượng trường tiểu học có giảng dạy môn tin học				
25	Tỷ lệ trường THCS có giảng dạy môn tin học		Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
	Tổng số trường THCS				
	Số lượng trường THCS có giảng dạy môn tin học				
26	Tỷ lệ trường THPT có giảng dạy môn tin học		Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
	Tổng số trường THPT				

	<i>Số lượng trường THPT có giảng dạy môn tin học</i>				
27	Số cán bộ phụ trách CNTT cấp huyện		Có	1	1
			Không	0	
28	Tỷ lệ cán bộ phụ trách CNTT cấp huyện có trình độ ĐH chuyên ngành CNTT trở lên		Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
	<i>Số lượng cán bộ phụ trách CNTT cấp huyện có trình độ ĐH chuyên ngành CNTT trở lên</i>				
29	Số lượt cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm		≥ 1	1	1
			0	0	
30	Tỷ lệ CBCC cấp huyện đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc		Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
	<i>Số lượng CBCC cấp huyện đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc</i>				
31	Tỷ lệ CBCC cấp xã đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc		Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
	<i>Số lượng CBCC cấp xã đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc</i>				
32	Tỷ lệ UBND cấp xã có cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT		Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
	<i>Số lượng UBND cấp xã có cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT</i>				
33	Tỷ lệ cán bộ làm nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT		Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
	<i>Tổng số cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã</i>				
	<i>Số lượng cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT</i>				
34	Tỷ lệ số lượt cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm/ Tổng số cán bộ làm nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã		Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1

	<i>Số lượt cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm</i>				
III	CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH				6
35	Thành lập Ban chỉ đạo CNTT cấp huyện		Có	1	1
			Không	0	
36	Ban hành kế hoạch CNTT năm		Có	1	1
			Không	0	
37	Ban hành kế hoạch/ văn bản chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến, quán triệt văn bản của tỉnh về chính sách và ứng dụng, phát triển CNTT		Có	1	1
			Không	0	
38	Ban hành văn bản quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số,...trong nội bộ cấp huyện.		Có	1	1
			Không	0	
39	Ban hành các văn bản gắn kết giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính		Có	1	1
			Không	0	
40	Ngân sách chi CNTT trong năm tại UBND cấp huyện		Có	1	1
			Không	0	

2. Các nhóm tiêu chí đánh giá kết quả Chính quyền điện tử đạt được

TT	TIÊU CHÍ/NỘI DUNG KHẢO SÁT	Kết quả khảo sát	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HIỆN DIỆN (tính minh bạch)				33
Chuyên mục Giới thiệu chung					
1	Thông tin về lịch sử phát triển, điều kiện tự nhiên, KTXH, truyền thống văn hóa và địa giới hành chính địa phương; bản đồ hành chính cấp huyện		Đầy đủ	1	1
			Không đầy đủ	0.5	
			Không đăng tải	0	
2	Thông tin về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức, đơn vị trực thuộc		Đầy đủ	1	1
			Không đầy đủ	0.5	
			Không đăng tải	0	
3	Thông tin về lãnh đạo trong cơ quan và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc (Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm)		Đầy đủ	1	1
			Không đầy đủ	0.5	
			Không đăng tải	0	
4	Thông tin giao dịch chính thức (bao gồm		Đầy đủ	1	

	địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc)		Không đầy đủ	0.5	1
			Không đăng tải	0	
Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành					
5	Kế hoạch/ lịch công tác hàng tháng (đăng tải trên trang thông tin điện tử)		Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1
			5-11 tháng	0.5	
			Dưới 5 tháng	0	
	Số tháng có đăng kế hoạch/lịch công tác				
6	Ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo (VB, BB họp hoặc mệnh lệnh) hàng tháng		Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1
			5-11 tháng	0.5	
			Dưới 5 tháng	0	
	Số tháng có đăng ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo (VB, BB họp hoặc mệnh lệnh)				
7	Thông tin về khen thưởng, xử phạt đối với các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trên địa bàn		Đầy đủ	1	1
			Không đầy đủ	0	
Chuyên mục Thông tin tuyên truyền					
8	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung		Đầy đủ và kịp thời 8-12 bài	1	1
			3-7 bài	0.5	
			<3 bài	0	
	Số bài về tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật				
9	Số bài tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động		>=4 bài	1	1
			1-3 bài	0.5	
			0	0	
10	Số bài tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công		>=4 bài	1	1
			1-3 bài	0.5	
			0	0	
11	Số bài tuyên truyền về chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển		>=2 bài	1	1
			1 bài	0.5	
			0	0	
12	Số bài tuyên truyền về chính sách, ưu đãi, cơ hội đầu tư		>=2 bài	1	1
			1 bài	0.5	
			0	0	

13	Số bài tuyên truyền về hoạt động quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên		>=2 bài	1	1
			1 bài	0.5	
			0	0	
14	Số bài tuyên truyền về vệ sinh môi trường, rác thải		>=8 bài	1	1
			3-7 bài	0.5	
			<3 bài	0	
15	Số bài tuyên truyền về an toàn vệ sinh thực phẩm		>=12 bài	1	1
			4-11 bài	0.5	
			<4 bài	0	
16	Số bài viết về phát triển sản xuất kinh doanh, mùa vụ,...		>=4 bài	1	1
			1-3 bài	0.5	
			<4 bài	0	
Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn					
17	Thông tin Quy hoạch/ chiến lược/ kế hoạch phát triển KTXH dài hạn của địa phương, kế hoạch sử dụng đất		Có	1	1
			Không	0	
18	Chính sách ưu đãi, mời gọi đầu tư		Có	1	1
			Không	0	
19	Quy hoạch/ kế hoạch/ chính sách thu gom, tái chế và xử lý chất thải, quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên		Có	1	1
			Không	0	
	Chuyên mục Văn bản QPPL				
20	Danh sách VB QPPL do địa phương ban hành (Số ký hiệu, trích yếu, ngày ban hành, cơ quan ban hành, file đính kèm)		Đầy đủ	1	1
			Không đầy đủ	0	
21	Liên kết CSDL văn bản QPPL cấp tỉnh và trung ương		Đầy đủ	1	1
			Không đầy đủ	0	
Chuyên mục dự án, hạng mục đầu tư					
22	Danh mục dự án đang đầu tư và đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm		Đầy đủ	1	1
			Không đầy đủ	0	
23	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang mời gọi đầu tư		Đầy đủ	1	1
			Không đầy đủ	0	
Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến					
24	Tỷ lệ DVC TT mức độ 1 và 2		100% TTHC	1	1
			Dưới 100% TTHC	0	
	Tổng số DVC				

	(TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện)				
	Số lượng DVC TT mức độ 1 và 2				
	(TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 1, 2)				
Chuyên mục Chương trình, đề tài NCKH					
25	Thông tin Chương trình, đề tài khoa học hàng năm (mã số, Tên, cấp quản lý, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện,..)		Cập nhật kịp thời, đầy đủ danh sách và thông tin	1	1
			Thiếu hoặc không có	0	
26	Kết quả các chương trình, đề tài sau khi nghiệm thu và đưa vào ứng dụng (báo cáo tổng hợp, kết quả áp dụng)		Cập nhật kịp thời, đầy đủ danh sách và thông tin	1	1
			Thiếu hoặc không có	0	
Chuyên mục Thống kê, báo cáo					
27	Báo cáo Kinh tế xã hội hàng quý		4	1	1
			2 đến 3	0.5	
			0-1	0	
28	Báo cáo Kinh tế xã hội năm		Có	1	1
			Không	0	
29	Báo cáo an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường hàng quý		4	1	1
			2 đến 3	0.5	
			0-1	0	
30	Báo cáo vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường năm		Có	1	1
			Không	0	
31	Chuyên mục Ý kiến góp ý/ Hồi đáp		Có	1	1
			Không	0	
Cấp xã					
32	Tỷ lệ UBND cấp xã có Cổng/ trang TTĐT hoặc có chuyên trang riêng của xã trên Cổng TTĐT cấp huyện		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
	Số lượng UBND cấp xã có Cổng/ trang TTĐT hoặc có chuyên trang riêng của xã trên Cổng TTĐT cấp huyện				
33	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp đủ 100% DVC TT mức độ 1 và 2		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1

	Số lượng UBND cấp xã cung cấp đủ 100% DVC TT mức độ 1 và 2				
II	MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC				25
Ứng dụng phần mềm nội bộ phục vụ quản lý hồ sơ công việc và điều hành tác nghiệp (Hệ thống quản lý văn bản và điều hành – QLVB&ĐH)					
1	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp huyện được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống QLVB&ĐH		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
	Số lượng cán bộ, công chức cấp huyện được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống QLVB&ĐH				
2	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số bản văn bản đến UBND huyện		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
	Tổng số bản văn bản đến UBND huyện				
	Số lượng văn bản đến được số hóa và quản lý trong Hệ thống QLVB&ĐH				
3	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số bản văn bản đi của UBND huyện		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
	Tổng số bản văn bản đi của UBND huyện				
	Số lượng văn bản đi được số hóa và quản lý trong Hệ thống QLVB&ĐH				
4	Tỷ lệ văn bản đến được Lãnh đạo xét duyệt và chỉ đạo trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số văn bản đến của đơn vị		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
	Số lượng văn bản đến được Lãnh đạo xét duyệt và chỉ đạo trong Hệ thống QLVB&ĐH				
5	Tỷ lệ văn bản đi được Lãnh đạo xét duyệt trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số văn bản đi của đơn vị		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
	Số lượng văn bản đi được Lãnh đạo xét duyệt trong Hệ thống QLVB&ĐH				
Ứng dụng chữ ký số					
6	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/ Tổng số bản văn bản đi của UBND huyện		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
	Số lượng văn bản đi được ký số bằng chữ ký số cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng				

7	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/Tổng số bản văn bản đi của UBND huyện		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
	Số lượng văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng				
Ứng dụng thư điện tử					
8	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện được cấp hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
	Số lượng cán bộ công chức cấp huyện được cấp hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước				
9	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện thường xuyên sử dụng thư điện tử chuyên dùng để gửi/nhận văn bản phục vụ công vụ		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
	Số lượng cán bộ công chức cấp huyện thường xuyên sử dụng thư điện tử chuyên dùng để gửi/nhận văn bản phục vụ công vụ				
10	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
	Số lượng cán bộ công chức cấp xã được cấp hộp thư điện tử chuyên dùng của CQNN				
11	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã thường xuyên sử dụng thư điện tử chuyên dùng để gửi/nhận văn bản phục vụ công vụ		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
	Số lượng cán bộ công chức cấp xã thường xuyên sử dụng thư điện tử chuyên dùng để gửi/nhận văn bản phục vụ công vụ				
Phần mềm quản lý quá trình giải quyết TTHC (phần mềm một cửa/ TTHCC)					
12	Ứng dụng phần mềm một cửa hoặc phần mềm quản lý, vận hành Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại UBND cấp huyện		Có	1	1
			Không	0	
13	Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm tại UBND cấp huyện / Tổng số TTHC cấp huyện		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
	Số lượng TTHC cấp huyện được đưa vào áp dụng trong phần mềm tại UBND cấp huyện				
14	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong phần mềm 1 cửa/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý và có hạn thụ lý trong năm		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1

	Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý và có hạn thụ lý trong năm				
	Số lượng hồ sơ được tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong phần mềm 1 cửa				
15	Tỷ lệ UBND cấp xã ứng dụng phần mềm một cửa		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
	Số lượng UBND cấp xã ứng dụng phần mềm một cửa				
16	Tỷ lệ bình quân số TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm đối với UBND cấp xã / Tổng số TTHC cấp xã		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
	Tổng số TTHC cấp xã				
	Số lượng bình quân TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm đối với UBND cấp xã				
17	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và thụ lý được công khai tình trạng giải quyết trên mạng Internet / Tổng số hồ sơ tiếp nhận và thụ lý trong năm tại UBND cấp huyện		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
	Tổng số hồ sơ tiếp nhận và thụ lý trong năm tại UBND cấp huyện				
	Số lượng hồ sơ tiếp nhận và thụ lý được công khai tình trạng giải quyết trên mạng Internet (tại mục tra cứu thông tin trên phần mềm một cửa hoặc phần mềm quản lý, vận hành Trung tâm HCC)				
18	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và thụ lý tại UBND cấp xã được công khai tình trạng giải quyết trên mạng Internet/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận và thụ lý trong năm của UBND cấp xã		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
	Tổng số hồ sơ tiếp nhận và thụ lý trong năm của UBND cấp xã				
	Số lượng hồ sơ tiếp nhận và thụ lý tại UBND cấp xã được công khai tình trạng giải quyết trên mạng Internet (tại mục tra cứu thông tin trên phần mềm một cửa hoặc phần mềm quản lý, vận hành Trung tâm HCC)				
19	Phần mềm đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với cán bộ, công chức thụ lý thủ tục hành chính		Có	1	1
			Không	0	
	(Phần mềm riêng hoặc Phần hệ đánh giá việc tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả hồ sơ TTHC của cơ quan, cán bộ trên phần mềm một cửa/Trung tâm HCC)				

Ứng dụng các phần mềm nội bộ cơ bản					
20	Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công		Có	1	1
			Không	0	
21	Phần mềm quản lý cán bộ công chức		Có	1	1
			Không	0	
22	Phần mềm quản lý về thông tin kinh tế xã hội		Có	1	1
			Không	0	
23	Phần mềm quản lý đối tượng chính sách, người có công		Có	1	1
			Không	0	
24	Phần mềm quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm		Có	1	1
			Không	0	
25	Phần mềm quản lý tài nguyên, môi trường		Có	1	1
			Không	0	
	TỔNG CỘNG				100

(Ghi chú: Điền số liệu cụ thể vào cột "Kết quả khảo sát").

Xin vui lòng cho biết:

- Họ và tên người kê khai:
- Bộ phận công tác:
- Chức vụ:
- Điện thoại liên lạc:
- E-mail:

Người kê khai
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC III

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CNTT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2018

(Dành cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn)
(Ban hành kèm theo Quyết định số **2336/QĐ-UBND** ngày **10/10/2018**
của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình)

I. Tên cơ quan, đơn vị:

II. Chi tiết Bộ tiêu chí và thang điểm:

1. Nhóm tiêu chí đánh giá Điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử

TT	TIÊU CHÍ/NỘI DUNG KHẢO SÁT	Kết quả khảo sát	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN				30
1	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ, công chức cấp xã		Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x điểm tối đa	2
	Tổng số cán bộ, công chức cấp xã				
	Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được trang bị máy tính				
2	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ bán chuyên trách cấp xã		Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x điểm tối đa	2
	Tổng số cán bộ bán chuyên trách cấp xã				
	Số lượng cán bộ bán chuyên trách cấp xã được trang bị máy tính				
3	Tỷ lệ máy tính được cài đặt phần mềm diệt Virus				
3.1	Tỷ lệ máy tính được cài đặt phần mềm diệt Virus bản quyền		Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
3.2	Tỷ lệ máy tính được cài đặt phần mềm diệt Virus miễn phí		Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x Điểm tối đa	1
4	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại (Theo Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg)		Có	2	2
			Không	0	
5	Kết nối mạng tại UBND cấp xã				
5.1	Kết nối mạng LAN		Có	2	2
			Không	0	
5.2	Kết nối Internet băng rộng		Có	2	2
			Không	0	
.	Băng thông Leased Line (Mbps)				
	Băng thông FTTH (Mbps)				
	Băng thông xDSL (Mbps)				

6	Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của Lãnh đạo cấp xã		Có	2	2
			Không	0	
7	Màn hình tra cứu TTHC phục vụ người dân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả		Có	2	2
			Không	0	
8	Đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả		Có	2	2
			Không	0	
9	Kiosk cấp số thứ tự tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả		Có	2	2
			Không	0	
10	Màn hình hiển thị kết quả giải quyết thủ tục hành chính để người dân, lãnh đạo theo dõi, tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả		Có	2	2
			Không	0	
11	Hệ thống đánh giá chất lượng phục vụ công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả		Có	2	2
			Không	0	
12	Số máy Scan đang sử dụng tại UBND cấp xã		≥ 1	2	2
			0	0	
13	Tỷ lệ điểm BĐVHX và Bưu cục có kết nối Internet		Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x điểm tối đa	2
	<i>Tổng số điểm BĐVHX và Bưu cục</i>				
	<i>Số lượng điểm BĐVHX và Bưu cục có kết nối Internet</i>				
14	Tỷ lệ điểm BĐVHX và Bưu cục có đại lý Internet		Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x điểm tối đa	2
	<i>Số lượng điểm BĐVHX và Bưu cục có đại lý Internet</i>				
II	CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CNTT				10
15	Cán bộ thực hiện nhiệm vụ phụ trách CNTT cấp xã		Có	2	2
			Không	0	
16	Cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ TTTT trở lên		Có	2	2
			Không	0	
17	Số lượt tập huấn nghiệp vụ về CNTT cho cán bộ thực hiện nhiệm vụ phụ trách CNTT cấp xã trong năm		≥ 1	2	2
			0	0	

18	Tỷ lệ CBCC cấp xã đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc		Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x điểm tối đa	2
	Số lượng CBCC cấp xã đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc				
19	Số lượt tập huấn nâng cao kỹ năng CNTT cho cán bộ công chức cấp xã trong năm		>=10% CBCC cấp xã	2	2
			<10% CBCC cấp xã	0	
III	CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH				8
20	Ban hành Quyết định hoặc văn bản giao phụ trách CNTT		Có	2	2
			Không	0	
21	Ban hành kế hoạch CNTT năm		Có	2	2
			Không	0	
22	Ban hành văn bản quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số trong nội bộ cấp xã hoặc văn bản chỉ đạo áp dụng các quy định, quy chế do cấp trên ban hành		Có	2	2
			Không	0	
23	Ngân sách chi CNTT trong năm		Có	2	2
			Không	0	

2.2 Các nhóm tiêu chí đánh giá kết quả Chính quyền điện tử đạt được

TT	TIÊU CHÍ/NỘI DUNG KHẢO SÁT	Kết quả khảo sát	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HIỆN DIỆN (tính minh bạch) trên Trang TTĐT	Nếu xã chưa có Trang TTĐT của xã hoặc chuyên trang riêng của xã trên Trang TTĐT cấp huyện thì không phải điền thông tin khảo sát tại các tiêu chí từ 1-22.			44
Chuyên mục Giới thiệu chung					
1	Thông tin về lịch sử phát triển, điều kiện tự nhiên, KTXH, truyền thống văn hóa và địa giới hành chính địa phương; bản đồ hành chính cấp huyện		Đầy đủ	2	2
			Không đầy đủ	1	
			Không đăng tải	0	
2	Thông tin về lãnh đạo trong cơ quan và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc (Bao		Đầy đủ	2	

	<i>gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm)</i>		Không đầy đủ	1	2
			Không đăng tải	0	
3	Thông tin giao dịch chính thức (<i>bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc</i>)		Đầy đủ	2	2
			Không đầy đủ	1	
			Không đăng tải	0	
Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành					
4	Kế hoạch/ lịch công tác hàng tháng (đăng tải trên trang thông tin điện tử)		Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	2	2
			5-11 tháng	1	
			Dưới 5 tháng	0	
	<i>Số tháng có đăng kế hoạch/lịch công tác</i>				
5	Ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo (<i>VB, BB họp hoặc mệnh lệnh</i>) hàng tháng		Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	2	2
			5-11 tháng	1	
			Dưới 5 tháng	0	
	<i>Số tháng có đăng ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo (VB, BB họp hoặc mệnh lệnh)</i>				
Chuyên mục Thông tin tuyên truyền					
6	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung (có thể liên kết hoặc đăng lại bài của cấp huyện, cấp tỉnh)		Đầy đủ và kịp thời 8-12 bài	2	2
			3-7 bài	1	
			<3 bài	0	
	<i>Số bài về tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật</i>				
7	Số bài tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động (có thể liên kết hoặc đăng lại bài của cấp huyện, cấp tỉnh)		>=4 bài	2	2
			1-3 bài	1	
			0	0	
8	Số bài tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công (có thể liên kết hoặc đăng lại bài của cấp huyện, cấp tỉnh)		>=4 bài	2	2
			1-3 bài	1	
			0	0	
9	Số bài tuyên truyền về hoạt động quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên (có		>=2 bài	2	2
			1 bài	1	

	thể liên kết hoặc đăng lại bài của cấp huyện, cấp tỉnh)		0	0	
10	Số bài tuyên truyền về vệ sinh môi trường, rác thải (có thể liên kết hoặc đăng lại bài của cấp huyện, cấp tỉnh)		>=8 bài	2	2
			3-7 bài	1	
			<3 bài	0	
11	Số bài tuyên truyền về an toàn vệ sinh thực phẩm (có thể liên kết hoặc đăng lại bài của cấp huyện, cấp tỉnh)		>=12 bài	2	2
			4-11 bài	1	
			<4 bài	0	
12	Số bài viết về phát triển sản xuất kinh doanh, mùa vụ,...(có thể liên kết hoặc đăng lại bài của cấp huyện, cấp tỉnh)		>=4 bài	2	2
			1-3 bài	1	
			<4 bài	0	
Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn					
13	Thông tin kế hoạch sử dụng đất (có thể liên kết hoặc đăng lại bài của cấp huyện, cấp tỉnh)		Có	2	2
			Không	0	
14	Quy hoạch/ kế hoạch/ chính sách thu gom, tái chế và xử lý chất thải, quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên (có thể liên kết hoặc đăng lại bài của cấp huyện, cấp tỉnh)		Có	2	2
			Không	0	
	Chuyên mục Văn bản QPPL				
15	Liên kết CSDL văn bản QPPL cấp tỉnh và trung ương		Đầy đủ	2	2
			Không đầy đủ	0	
Chuyên mục dự án, hạng mục đầu tư					
16	Danh mục dự án đang đầu tư và đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm		Đầy đủ	2	2
			Không đầy đủ	0	
17	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang mời gọi đầu tư		Đầy đủ	2	2
			Không đầy đủ	0	
	Chuyên mục Thống kê, báo cáo				
18	Báo cáo Kinh tế xã hội hàng quý		4	2	2
			2 đến 3	1	
			0-1	0	
19	Báo cáo Kinh tế xã hội năm		Có	2	2
			Không	0	
20	Báo cáo an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường hàng quý		4	2	2
			2 đến 3	1	

			0-1	0	
21	Báo cáo vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường năm		Có	2	2
			Không	0	
22	Chuyên mục Ý kiến góp ý/ Hỏi đáp		Có	2	2
			Không	0	
II	MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC				8
Ứng dụng phần mềm nội bộ phục vụ quản lý hồ sơ công việc và điều hành tác nghiệp (Hệ thống quản lý văn bản và điều hành – QLVB&ĐH)					
1	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số bản văn bản đến UBND xã		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x điểm tối đa	2
	Tổng số bản văn bản đến UBND xã				
	Số lượng văn bản đến được số hóa và quản lý trong Hệ thống QLVB&ĐH				
2	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số bản văn bản đi của UBND xã		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x điểm tối đa	2
	Tổng số bản văn bản đi của UBND xã				
	Số lượng văn bản đi được số hóa và quản lý trong Hệ thống QLVB&ĐH				
3	Tỷ lệ văn bản điện tử trình Lãnh đạo UBND cấp xã xét duyệt trên Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số văn bản đến và đi của đơn vị		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x điểm tối đa	2
	Số lượng văn bản đến được Lãnh đạo xét duyệt trên Hệ thống QLVB&ĐH				
Ứng dụng thư điện tử					
4	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp và sử dụng hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước		Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa	Tỷ lệ % x điểm tối đa	2
	Số lượng CBCC cấp xã được cấp hộp thư điện tử chuyên dùng của CQNN				
	Số lượng CBCC cấp xã thường xuyên sử dụng thư điện tử chuyên dùng của CQNN để gửi/nhận văn bản phục vụ công vụ				
	TỔNG CỘNG				100

(Ghi chú: Điền số liệu cụ thể vào cột "Kết quả khảo sát").

Xin vui lòng cho biết:

- Họ và tên người kê khai:
- Bộ phận công tác:
- Chức vụ:
- Điện thoại liên lạc:
- E-mail:

Người kê khai
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)